HUYỆN TIÊN LÃNG (7.11)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	THỊ TRẤN TIÊN LÃNG															
1	Phố Minh Đức	IV	Ngã 3 Bưu điện	Hết chợ Đôi	6,000	3,600	2,400	1,500	3,600	2,160	1,440	900	3,000	1,800	1,200	750
			Hết Chợ Đôi	Hết ngõ Dốc	5,500	3,300	2,200	1,380	3,300	1,980	1,320	828	2,750	1,650	1,100	690
			Hết ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	5,000	3,000	2,000	1,250	3,000	1,800	1,200	750	2,500	1,500	1,000	625
2	Đường 354	IV	Cầu Minh Đức	Đê Khuể	4,000	2,400	1,600	1,000	2,400	1,440	960	600	2,000	1,200	800	500
			Đê Khuể	chân Cầu Khuể	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200
			Chân Cầu Khuể	Bến phà Khuể	1,000	790	530	450	600	474	318	270	500	395	265	225
3	Phố Phạm Ngọc Đa	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Huyện đội	5,500	3,300	2,200	1,380	3,300	1,980	1,320	828	2,750	1,650	1,100	690
			Cầu Huyện đội	Ngã 3 đường Rồng	5,000	3,000	2,000	1,250	3,000	1,800	1,200	750	2,500	1,500	1,000	625
4	Đường Rồng	IV	Phố Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đến	1,200	820	550	450	720	492	330	270	600	410	275	225
5	Đường 25	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Trại Cá	5,000	3,000	2,000	1,250	3,000	1,800	1,200	750	2,500	1,500	1,000	625
6	Phố Nhữ Văn Lan	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	4,000	2,400	1,600	1,000	2,400	1,440	960	600	2,000	1,200	800	500
			Cầu Chè	Hết thị trấn	3,000	1,800	1,200	750	1,800	1,080	720	450	1,500	900	600	375
7	Đoạn đường khu 7	IV	Đường 25	Xóm Đoài	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
8	Phố Triều Đông	IV	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200
			Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250	750	500	310
9	Phố Đông Cầu	IV	Trường Tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200
10	Phố Trung Lăng	IV	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250	750	500	310
			Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đôi	4,500	2,700	1,800	1,125	2,700	1,620	1,080	675	2,250	1,350	900	563
11	Phố Cựu Đôi	IV	Hết chợ Đôi	Ngã tư huyện	4,500	2,700	1,800	1,125	2,700	1,620	1,080	675	2,250	1,350	900	563
12	Phố Phú Kê	IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	3,000	1,800	1,200	750	1,800	1,080	720	450	1,500	900	600	375

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Đường cổng phía Nam chợ Đôi	IV	Phố Cựu Đôi	Vào chợ Đôi	3,500	2,100	1,350	900	2,100	1,260	810	540	1,750	1,050	675	450
14	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250	750	500	310
15	Đường Lò Mổ cổng chợ	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	3,500	2,100	1,350	900	2,100	1,260	810	540	1,750	1,050	675	450
16	Đường ngõ Dốc	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250	750	500	310
17	Đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250	750	500	310
18	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	2,000	1,200	800	500	1,200	720	480	300	1,000	600	400	250
19	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
20	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
21	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
22	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
23	Ngõ cạnh chùa Phúc Ân	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Minh Đức	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
24	Ngõ Công tu chế biến nông sản	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
25	Ngõ trạm điện	IV	Đường 25	Cuối ngõ	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
26	Ngõ xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
27	Ngõ xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
28	Phố Bến Vua	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giằng	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750	450	300	200
			Cầu Ông Giằng	Bến Vua	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	Đường Xóm Đoài	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	900	700	550	450	540	420	330	270	450	350	275	225
30	Phố Phạm Đình Nguyên	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Bình Minh	1,800	1,170	810	540	1,080	702	486	324	900	585	405	270
			Cầu Bình Minh	Đường Điếm Đông	1,000	800	600	480	600	480	360	288	500	400	300	240
			Đường Điếm Đông	Phố Nhữ Văn Lan	1,400	910	770	490	840	546	462	294	700	455	385	245
31	Đường trong khu dân cư mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,800				1,080				900			
32	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
33	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú kê	Cuối đường	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
34	Đường nhà văn hóa khu 2	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500	395	300	225
35	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	1,000	800	600	480	600	480	360	288	500	400	300	240
36	Ngõ xóm ông Tiềm (Khu 2)	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
37	Đường Hiệu sách cũ	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
38	Ngõ xóm ông Bình (khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
39	Ngõ xóm ông Vinh (khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
40	Đường ao cá Bác Hồ (khu 3, khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	800	640	440	400	480	384	264	240	400	320	220	200
41	Đường Điếm Đông	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
42	Ngõ xóm ông Sơn (khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200
43	Ngõ xóm cạnh bưu điện Tiên Lãng	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400	300	240	200
44	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350	260	225	200
45	Đường từ cầu Minh Đức qua cổng làng Triều Đông	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350	260	225	200

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
46	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350	260	225	200
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200

HUYỆN TIÊN LÃNG (6.4)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	**Xã Đại Thắng**									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
1.3	Huyện lộ 25: ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng khoảng cách 50m	1,500	900	670	900	540	402	750	450	335
1.4	Huyện lộ 25: cách ngã 4 đường 10: từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	900	540	400	540	324	240	450	270	200
1.5	Huyện lộ 25: đường vào thôn Giang Khẩu - Đò Mía	600	360	270	360	216	162	300	180	135
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã	450	270	200	270	162	120	225	135	100
1.7	Đường trục thôn	300	200	200	180	120	120	150	100	100
	Khu vực 3									
1.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
2	**Xã Tiên Cường**									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
2.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía cầu sông Mới khoảng cách là 100m	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
2.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến cách ngã 4 quốc lộ10 là 100m	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
2.5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	600	450	360	360	270	216	300	225	180
2.7	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
2.8	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
2.9	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
2.10	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
3	**Xã Tự Cường**									
	Khu vực 1									
3.1	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
3.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
4	**Xã Tiên Tiến**									
	Khu vực 1									
4.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Ấn đến cầu sông Mới	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
4.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
4.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
4.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
5	**Xã Quyết Tiến**									
	Khu vực 1									
5.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
5.2	Huyện lộ 25: đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
5.3	Huyện lộ 25: đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quyết Tiến	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
5.4	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
5.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
5.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
6	**Xã Khởi Nghĩa**									
	Khu vực 1									
6.1	Huyện lộ 25: thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
6.2	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
6.3	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
6.4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
6.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
7	**Xã Tiên Thanh**									
	Khu vực 1									
7.1	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
7.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
8	**Xã Cấp Tiến**									
	Khu vực 1									
8.1	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng thuộc xã Cấp Tiến	1,300	900	720	780	540	432	650	450	360
8.2	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
8.4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
8.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
9	**Xã Kiến Thiết**									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,400	1,050	840	840	630	504	700	525	420
9.2	Đoạn đường từ cầu Đầm-cầu Đăng; đoạn từ giáp xã Cấp Tiến đến UBND xã Kiến Thiết	1,300	1,240	945	780	744	567	650	620	473
9.3	Đường cầu Đầm-Cầu Đăng; đoạn từ UBND xã đến Cầu phao Đăng	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
9.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
9.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
10	**Xã Đoàn Lập**									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ khu du lịch suối khoáng đến cách ngã 3 chợ Đầm 100m	3,500	2,100	1,570	2,100	1,260	942	1,750	1,050	785
10.2	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cách ngã 3chợ Đầm 100m đến qua chợ Đầm 100m	4,000	2,470	1,500	2,400	1,482	900	2,000	1,235	750

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
10.3	Tỉnh lộ 354: đoạn từ qua ngã 3 Chợ Đầm 100 m đến cầu Đầm	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.4	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,400	1,050	800	840	630	480	700	525	400
10.5	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng: đoạn từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cấp Tiến	1,300	970	720	780	582	432	650	485	360
	Khu vực 2									
10.6	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
10.7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
10.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
11	**Xã Bạch Đằng**									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ đường Rồng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	3,500	2,100	1,350	2,100	1,260	810	1,750	1,050	675
11.2	Ngã 3 đường Rồng đến cầu ông Đến	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
11.3	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
11.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
12	**Xã Quang Phục**									
	Khu vực 1									
12.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
12.2	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
12.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
12.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
13	**Xã Toàn Thắng**									
	Khu vực 1									
13.1	Huyện lộ 212: đoạn từ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Đông Quy100m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
13.2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Đông Quy đến hết 100m qua chợ Đông Quy 100m	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
13.3	Huyện lộ 212: đoạn từ qua chợ Đông Quy sau 100m đến hết địa phận xã Toàn Thắng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
13.5	Đường nghĩa trang liệt sỹ đi Đền Gắm	450	390	330	270	234	198	225	195	165
13.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
13.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
14	**Xã Tiên Minh**									
	Khu vực 2									
14.1	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
14.2	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
14.3	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
15	**Xã Tiên Thắng**									
	Khu vực 1									
15.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Trù 100m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
15.2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Trù đến hết 100m đến qua chợ Trù 100m	2,700	1,620	1,220	1,620	972	732	1,350	810	610
15.3	Huyện lộ 212: đoạn qua chợ Trù sau 100m địa phận xã Tiên Thắng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
15.4	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	1,700	1,020	770	1,020	612	462	850	510	385
	Khu vực 2									
15.5	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
15.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
15.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
16	**Xã Bắc Hưng**									
	Khu vực 1									
16.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
16.2	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50m đến qua quán Cháy 50m	2,700	1,620	1,220	1,620	972	732	1,350	810	610
16.3	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50 m đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
16.4	Đường quán Cháy - Đê; Quán cháy - ngã 4 vào Chùa	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
16.5	Đường từ quán Cháy- Cống C4: Ngã 4 Chùa - Hết địa phận xã Bắc Hưng	2,300	1,380	990	1,380	828	594	1,150	690	495
	Khu vực 2									
16.7	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
16.8	Đường trục thôn	300	200	200	180	120	120	150	100	100
	Khu vực 3									
16.9	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
17	**Xã Nam Hưng**									
	Khu vực 1									
17.1	Đường từ quán Cháy đi Cống C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	2,300	1,380	1,030	1,380	828	618	1,150	690	515
17.2	Đường quán Cháy đến Cống C4: Đoạn từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
17.3	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
17.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
17.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
17.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
18	**Xã Đông Hưng**									
	Khu vực 1									
18.1	Đường từ Quán Cháy đi Cống C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
18.2	Đường từ Quán Cháy đi Cống C4: Đoạn đường 8 mét đến đê biển	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
18.3	Đoạn đường 8 mét: từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng	800	600	480	480	360	288	400	300	240
18.4	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
18.5	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
18.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
18.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
19	**Xã Tây Hưng**									
	Khu vực 1									
19.1	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
19.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
19.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
19.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
20	**Xã Tiên Hưng**									
	Khu vực 1									
20.1	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển).	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
20.2	Đường 8m: từ địa phận xã Tiên Hưng giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng	800	600	480	480	360	288	400	300	240
20.3	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
20.4	Tuyến đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
20.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
20.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
21	**Xã Hùng Thắng**									
	Khu vực 1									
21.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vân động xã	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
21.2	Huyện lộ 212: đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hưng	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
21.3	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
21.4	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	1,500	930	540	900	558	324	750	465	270
21.5	Đường từ Cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	1,500	930	750	900	558	450	750	465	375
	Khu vực 2									
21.6	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
21.7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
21.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
22	**Xã Vinh Quang**									
	Khu vực 1									
22.1	Huyện lộ 212: từ địa phận xã Vinh Quang đến cống Rộc xã Vinh Quang	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
	Khu vực 2									
22.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
22.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
22.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		